CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

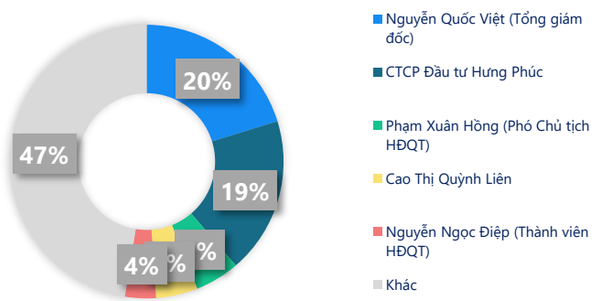
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

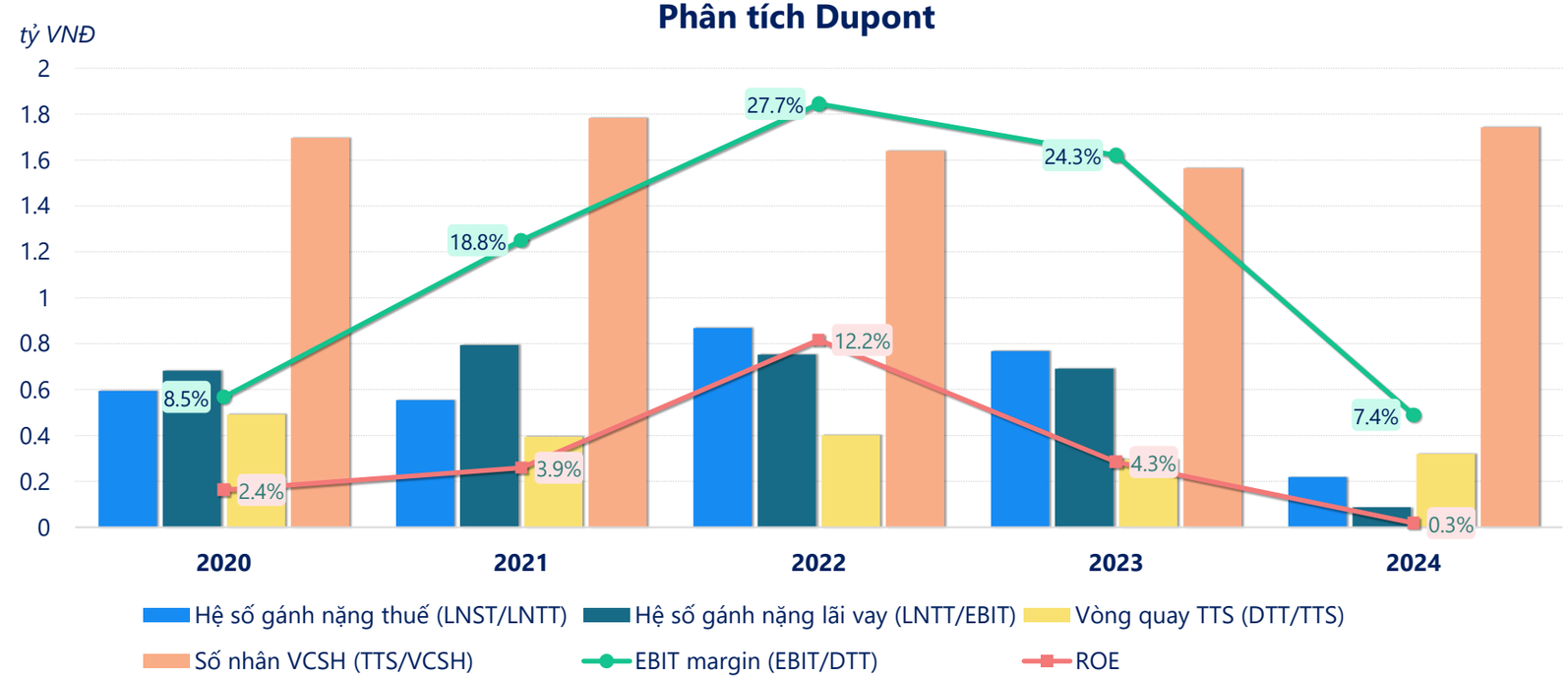
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,674 - 14,824
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	981
Số lượng CPLH (CP)	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,325
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	90
P/E	144.2

	YTD	1T	3T	6T
SGI		1.7%	-4.5%	-1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,569

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 282| 21.9%

LN sau thuế

2024

2.21

tỷ VNĐ

YoY: ▼164| -98.7%

ROE

2024

0.3%

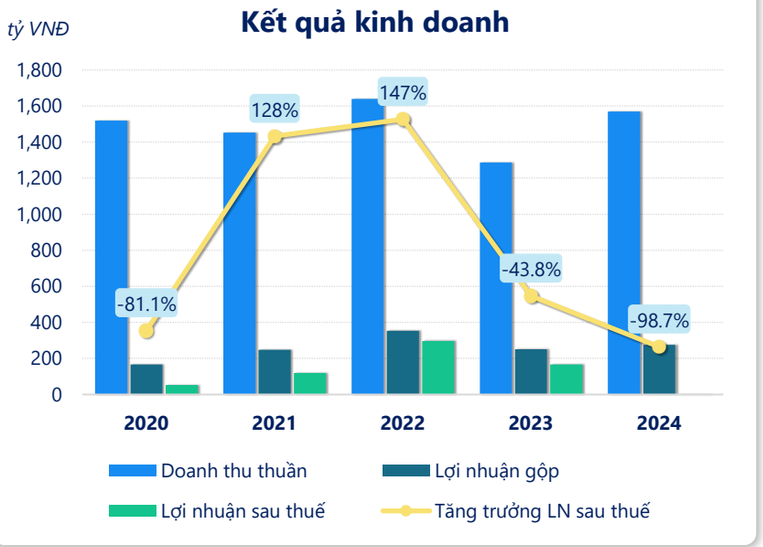
+/- YoY: ▼ 4.0%

ROA

2024

0.2%

+/- YoY: ▼ 2.6%



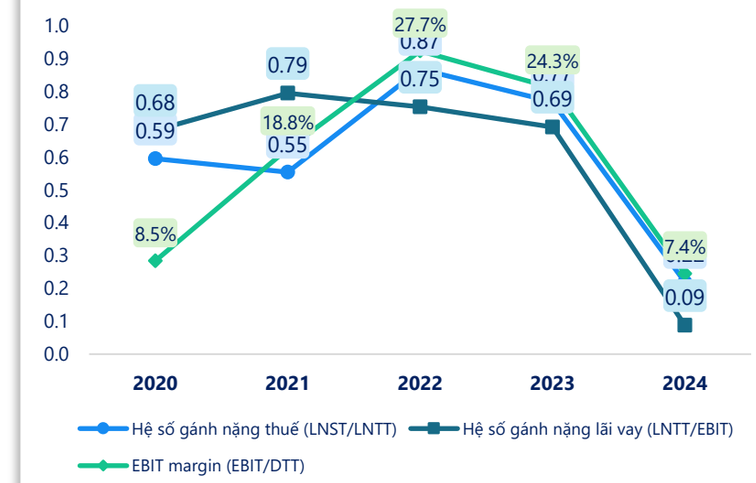
Năm **2024**, **SGI** ghi nhận doanh thu thuần **1,569** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.21** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.9%** và **giảm 98.7%** so với năm trước.

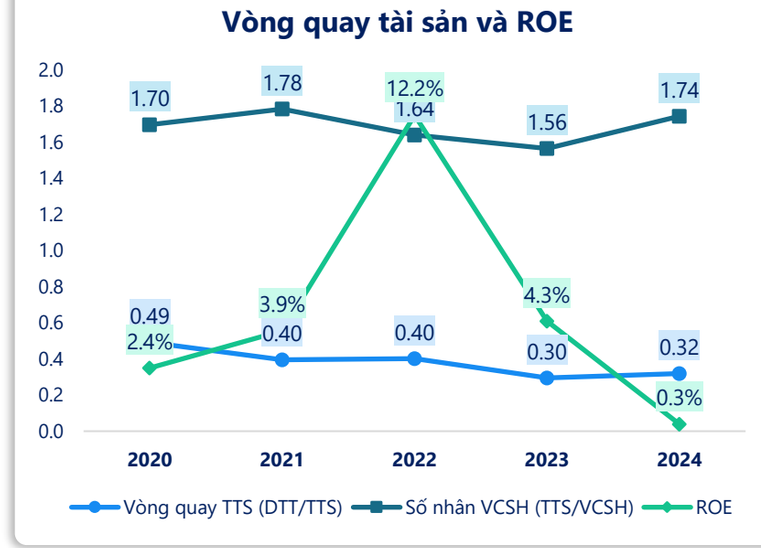
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.35%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.22**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.09**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



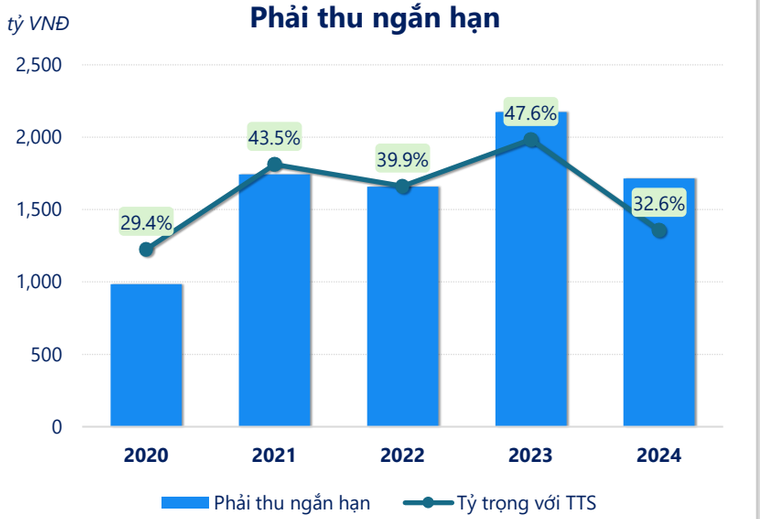


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

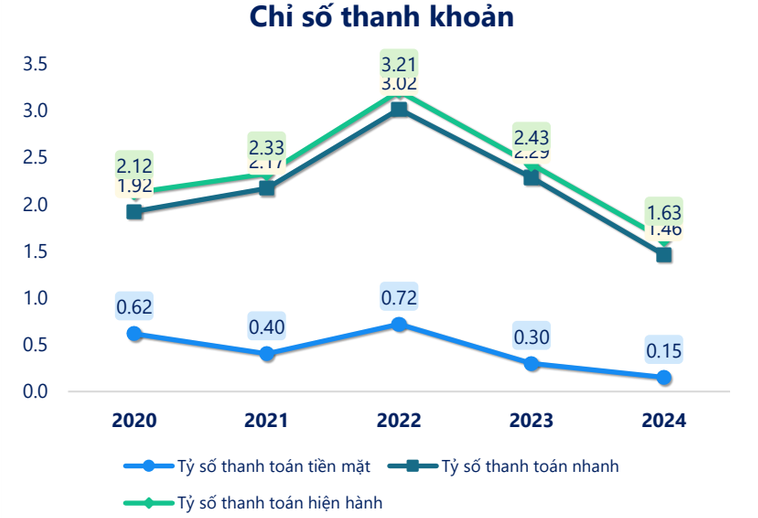
Phải thu ngắn hạn



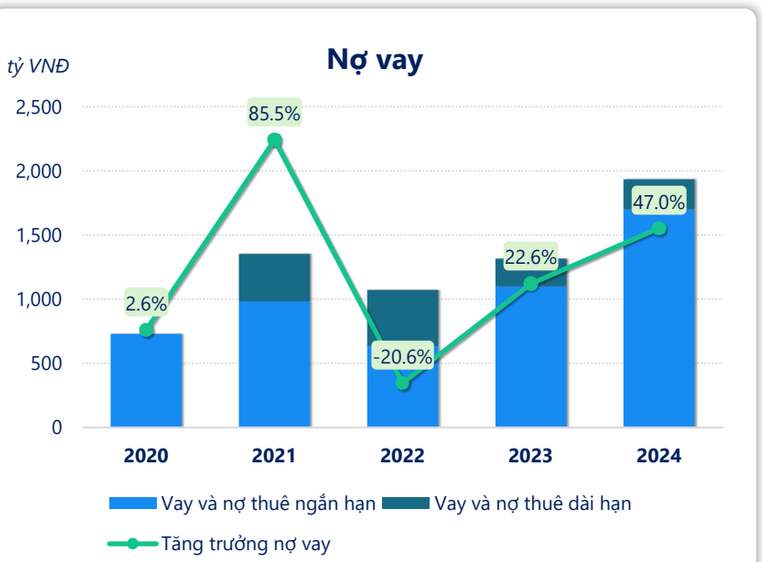
Hàng tồn kho



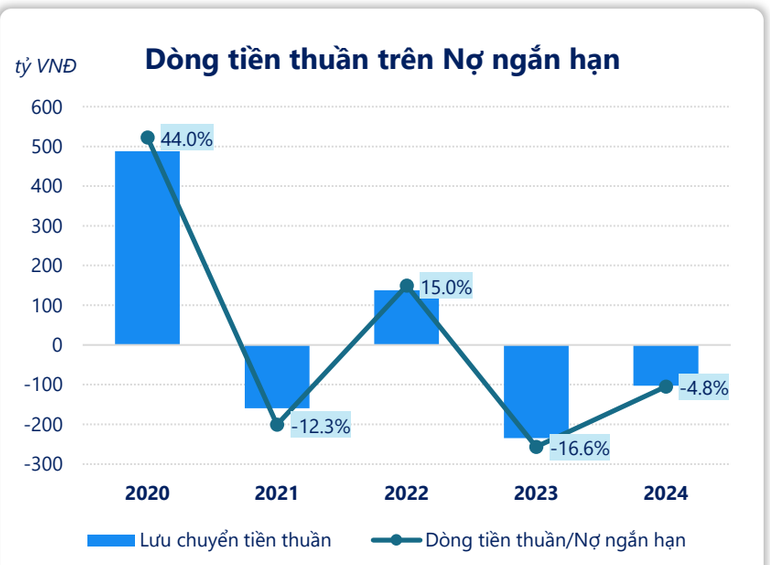
Chỉ số thanh khoản



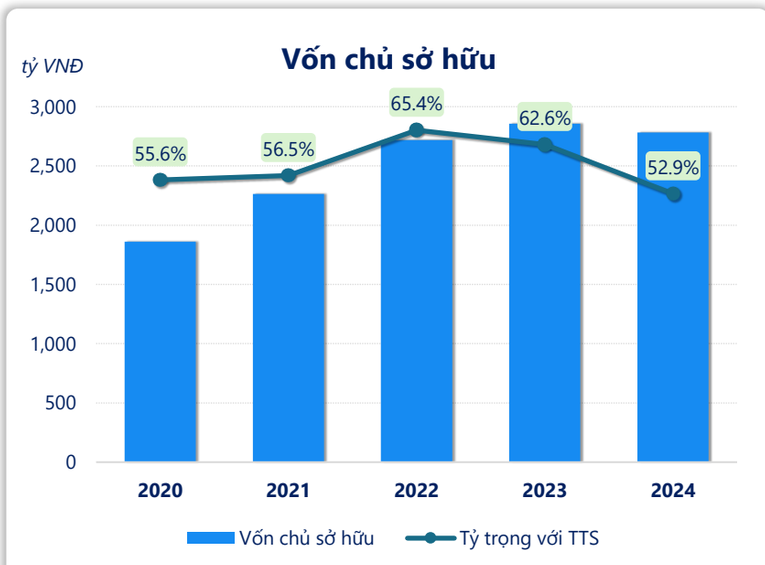
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,264**	**4,566**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,471	3,430	1.2%
Tiền và tương đương tiền	323	427	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	575	79.2%
Phải thu ngắn hạn	1,716	2,175	-21.1%
Hàng tồn kho	356	198	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	55.9	-15.6%
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,136**	**57.8%**
Phải thu dài hạn	712	44.1	1514%
Tài sản cố định	568	612	-7.2%
Bất động sản đầu tư	138	160	-13.8%
Tài sản dở dang	20.8	9.38	122%
Đầu tư tài chính dài hạn	180	153	17.9%
Tài sản dài hạn khác	**89.4**	**60.9**	**46.9%**
Lợi thế thương mại	84.3	97.2	-13.2%
Nợ phải trả	2,484	1,709	45.3%
Nợ ngắn hạn	**2,131**	**1,413**	**50.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,695	1,099	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	111	49.3%
Nợ dài hạn	352	296	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	216	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,520**	**1,453**	**1,639**	**1,287**	**1,569**
Giá vốn hàng bán	1,354	1,205	1,285	1,036	1,294
Lợi nhuận gộp	**166**	**248**	**354**	**252**	**275**
Doanh thu HĐTC	203	329	543	318	373
Chi phí TC	61.4	106	238	86.5	296
Chi phí lãi vay	**41.2**	**56.1**	**112**	**96.6**	**105**
LN trong công ty LKLD	8.90	0	0	1.49	2.38
Chi phí bán hàng	35.8	45.8	63.5	70.9	103
Chi phí QLDN	196	204	259	192	247
LN thuần từ HĐKD	**84.0**	**222**	**336**	**222**	**4.13**
Lợi nhuận khác	4.32	-5.52	5.38	-5.24	5.98
LN trước thuế	**88.3**	**216**	**341**	**216**	**10.1**
Lợi nhuận sau thuế	**52.5**	**120**	**296**	**166**	**2.21**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.6**	**80.2**	**305**	**119**	**7.74**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	176	116	22.9	-108	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-540	396	-344	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	264	-282	217	611
Tiền đầu kỳ	197	685	525	662	427
Lưu chuyển tiền thuần	**488**	**-159**	**138**	**-235**	**-103**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.70	-0.45	-0.14	0.01
Tiền cuối kỳ	685	525	662	427	324